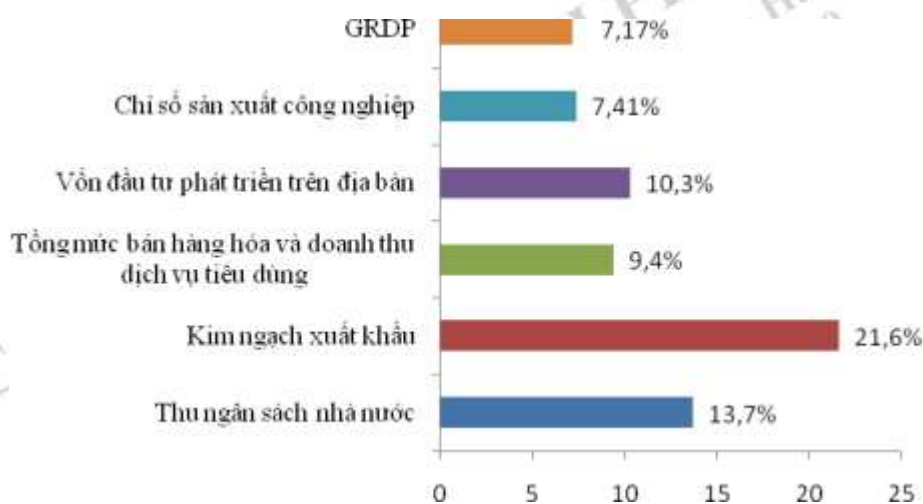


BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Chín và ước 9 tháng năm 2018

Năm 2018 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, đánh dấu 10 năm thực hiện Nghị quyết số 15/2008/QH12 ngày 25/9/2008 của Quốc hội khóa 12 về việc điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Hà Nội; năm đánh giá giữa nhiệm kỳ việc thực hiện Nghị quyết Đại hội XVI Đảng bộ Thành phố; năm bản lề thực hiện Kế hoạch phát triển Kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020. Phát huy kết quả đạt được và kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành từ đầu nhiệm kỳ, ngay từ đầu năm, UBND Thành phố đã chỉ đạo tập trung triển khai quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp theo các Nghị quyết của Trung ương và Thành phố, ban hành sớm các kế hoạch, chương trình hành động, củng cố kỷ cương hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị. Kết quả cụ thể một số lĩnh vực đạt được trong 9 tháng đầu năm 2018 như sau: Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng 7,17%; Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,41%; vốn đầu tư phát triển trên địa bàn (giá hiện hành) tăng 10,3%; tổng mức bán hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng 9,4%; kim ngạch xuất khẩu tăng 21,6%; thu ngân sách nhà nước tăng 13,7%...

Tốc độ tăng một số chỉ tiêu chủ yếu 9 tháng năm 2018 (%)



1. Tổng sản phẩm trên địa bàn

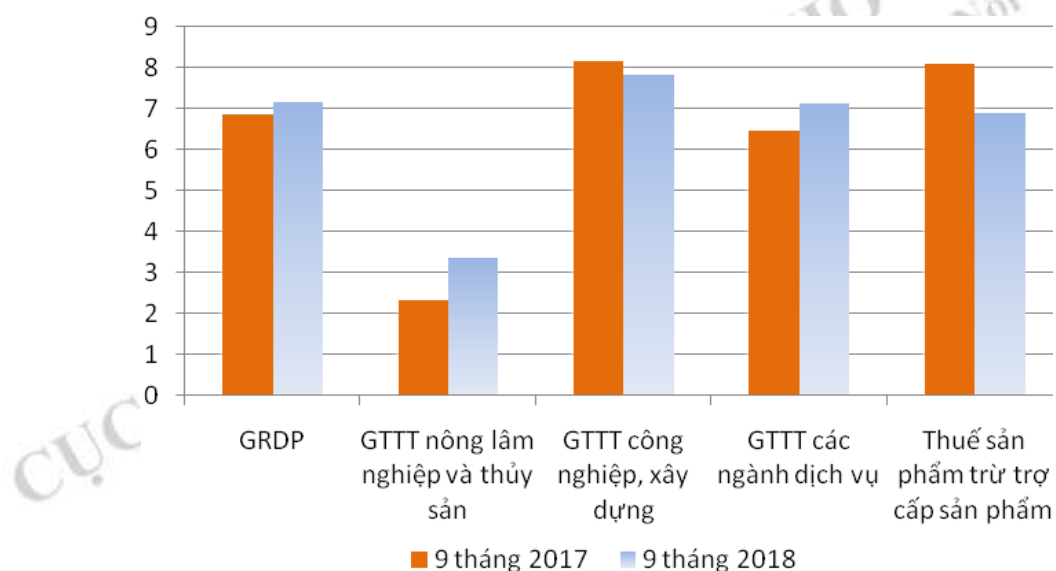
Ước tính Tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố Hà Nội (GRDP giá so sánh) quý III tăng 7,33% so cùng kỳ; 9 tháng năm 2018 tăng 7,17% so cùng kỳ, trong đó: Ngành nông lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,37%; Ngành công nghiệp - xây dựng tăng 7,81%; Ngành dịch vụ tăng 7,1%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,9%.

Tổng sản phẩm trên địa bàn 9 tháng năm 2018 (Giá so sánh năm 2010)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	9 tháng 2017	9 tháng 2018	Tốc độ tăng 9 tháng 2018 so cùng kỳ (%)	Đóng góp vào tốc độ tăng 9 tháng 2018 (%)
Tổng số	490829	526001	7,17	7,17
- Nông lâm thủy sản	10429	10781	3,37	0,07
- Công nghiệp, xây dựng	108006	116436	7,81	1,72
- Dịch vụ	338455	362503	7,10	4,90
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	33939	36281	6,90	0,48

Tốc độ tăng GRDP 9 tháng (%)



Giá trị tăng thêm ngành nông lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,37% so cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,07 điểm phần trăm mức tăng chung. Nhìn chung sản xuất nông nghiệp 9 tháng đầu năm khá thuận lợi, giá nông sản ổn định và tăng nhẹ trong quý III đã tạo điều kiện kích thích sản xuất, kinh doanh; tình hình sâu bệnh có xảy ra nhưng ở phạm vi nhỏ và mức độ nhẹ; diện tích gieo trồng vụ đông xuân 2018 giảm 7,1% so vụ đông xuân 2017, nhưng năng suất của hầu hết các loại cây trồng đều tăng so cùng kỳ, trong đó, lúa 62,73 tạ/ha tăng 2,3%; đậu tương 18,39 tạ/ha, tăng 6,2%; khoai lang 109,15 tạ/ha, tăng 3,1%,... Trong quý III, các loại cây lâu năm chủ lực cho giá trị cao như nhãn, vải, chôm chôm... được mùa, sản lượng tăng gấp 1,5 lần năm trước, giá cả ổn định đã góp phần cho sản xuất nông nghiệp 9 tháng tăng trưởng. Tình hình chăn nuôi từ đầu năm đến nay nhìn chung ổn định, quy mô và sản lượng đàn vật nuôi đều tăng trưởng so với cùng kỳ, giá sản phẩm đầu ra tăng so với cùng kỳ trong khi chi phí đầu vào cơ bản ổn định đã tạo điều kiện duy trì và mở rộng sản xuất; các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm không có, đối với các bệnh truyền nhiễm thông thường, có xảy ra một số bệnh nhưng mang tính chất lẻ tẻ, tỷ lệ ốm thấp, tỷ lệ chữa khỏi cao.

Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp - xây dựng tăng 7,81% so cùng kỳ năm trước (trong đó quý III tăng 7,92%), đóng góp 1,72 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

Các ngành công nghiệp chủ lực tiếp tục tăng trưởng do các doanh nghiệp đã chủ động mở rộng thị trường, đầu tư đổi mới thiết bị, nâng cao chất lượng sản phẩm, năng lực cạnh tranh. Nhiều doanh nghiệp đã nhanh chóng ứng dụng các công nghệ mới, hiện đại trong các lĩnh vực công nghệ cao vào sản xuất tạo ra các sản phẩm bảo đảm chất lượng được thị trường tiêu thụ ổn định. Bên cạnh đó Thành phố đã phối hợp Tổ chức JICA (Nhật Bản) tổ chức Chương trình Kết nối giao thương doanh nghiệp Việt Nam - Nhật Bản, nhằm nâng cao năng lực doanh nghiệp trên địa bàn, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp ngành công nghiệp hỗ trợ tiếp cận doanh nghiệp và thị trường công nghiệp Nhật Bản. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp 9 tháng tăng 7,7% so cùng kỳ, đóng góp 1,24 điểm phần trăm vào tốc độ tăng GRDP.

Hoạt động xây dựng có nhiều chuyển biến tích cực, công tác quản lý, kiểm soát chất lượng công trình xây dựng tiếp tục được tăng cường, nhất là các dự án sử dụng vốn nhà nước, công trình có quy mô lớn, phức tạp. Các công trình, những dự án phát triển hạ tầng, phát triển đô thị đã được chủ đầu tư và các nhà thầu tập trung triển khai thi công ngay từ những ngày đầu năm; các doanh nghiệp xây dựng vẫn giữ được đà phát triển; 9 tháng 2018, giá trị tăng thêm ngành xây dựng đóng góp 0,48 điểm phần trăm vào tốc độ tăng chung GRDP của Thành phố.

Giá trị tăng thêm các ngành dịch vụ tăng 7,1% so cùng kỳ năm trước (đóng góp 4,9% điểm phần trăm vào mức tăng chung), đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vẫn giữ được mức tăng trưởng ổn định. Thành phố tiếp tục khuyến khích phát triển các loại hình thương mại, dịch vụ văn minh, hiện đại; đã rà soát quy hoạch mạng lưới chợ; đẩy mạnh thực hiện quy hoạch và đầu tư xây dựng các chợ đầu mối để cung ứng hàng hóa, đáp ứng đa dạng nhu cầu nhân dân, tổng mức lưu chuyển hàng hoá và doanh thu dịch vụ tăng 9,4% so cùng kỳ, trong đó, bán lẻ và doanh thu dịch vụ tăng 8,9%; du lịch cũng đạt được những kết quả khả quan, lượng khách du lịch đến Hà Nội đạt 11,8 triệu lượt khách, tăng 17,6% so cùng kỳ; Hoạt động tín dụng, ngân hàng trên địa bàn ổn định, đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân, đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế xã hội, nợ quá hạn được kiểm soát ở mức 2,4% tổng dư nợ, trong 9 tháng đầu năm vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước đạt 2.947 nghìn tỷ đồng, tăng 11,7% so với 31/12/2017; Các ngành khối hành chính sự nghiệp như quản lý nhà nước, giáo dục, văn hoá, y tế... vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng khá và ổn định.

2. Sản xuất nông nghiệp

2.1. Trồng trọt

**) Cây hàng năm:* Tình hình sản xuất vụ mùa như sau

Lúa mùa: Tính đến nay, toàn Thành phố đã gieo cấy được 86.415 ha lúa mùa, bằng 93% so cùng kỳ năm trước. Diện tích lúa mùa năm nay giảm so với năm trước do một số diện tích đất chuyển sang đất phi nông nghiệp (314 ha); chuyển sang trồng cây hàng năm khác (1.108 ha); chuyển sang trồng cây lâu năm (627 ha); chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản (1.606 ha);... Hiện lúa mùa trên địa bàn các huyện đã trở bông, trà chính đang trong giai đoạn chắc xanh.

Tình hình sâu bệnh diễn biến bình thường, không có dịch bệnh lớn xảy ra trên cây lúa, rải rác một số diện tích bị rầy nâu gây hại nhẹ... Năng suất lúa mùa trên địa bàn Thành phố năm nay ước đạt 51,8 tạ/ha, tăng 2,7 tạ/ha so cùng kỳ.

Cây hàng năm khác: Tính đến trung tuần tháng 9, trên địa bàn Thành phố đã gieo trồng được 3.865 ha ngô, bằng 91,9% cùng kỳ; 331 ha khoai lang, bằng 94,5%; 644 ha đậu tương, bằng 73,6%; 572 ha lạc, bằng 84,8%; 11.833 ha rau, đậu, hoa cây cảnh, bằng 107,1% cùng kỳ, trong đó diện tích rau các loại 9.294 ha, bằng 105,6% so cùng kỳ năm trước.

Năng suất ngô ước đạt 48,8 tạ/ha, bằng 98,4% cùng kỳ; khoai lang 95,6 tạ/ha, bằng 99,4%; đậu tương 17,9 tạ/ha, bằng 93,2%; lạc 23,1 tạ/ha, bằng 99,6%; rau các loại 185,8 tạ/ha, bằng 98% so cùng kỳ năm trước.

Tính chung từ đầu năm đến nay, diện tích gieo trồng cây ngô đạt 16.888 ha, giảm 11,6% so cùng kỳ; khoai lang đạt 2.614 ha, giảm 18%; đậu tương 3.299 ha, giảm 59,7%; lạc 2.741 ha, giảm 20,7%; rau các loại 33.160 ha, giảm 1,1%.

**) Cây lâu năm:* Tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm 9 tháng ước đạt 21.291 ha, tăng 2% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhóm cây ăn quả ước đạt 18.129 ha, tăng 2%; nhóm cây lấy quả chứa dầu 11 ha, giảm 13,8%; cây chè 2.738 ha, tăng 3,3%; nhóm cây gia vị, dược liệu 217 ha, giảm 0,5%; nhóm cây lâu năm khác 196 ha, giảm 11%.

Sản lượng một số cây ăn quả như xoài, nhãn, vải... ước tăng khá do từ đầu năm đến nay điều kiện thời tiết thuận lợi, cây trồng sinh trưởng, phát triển tốt, tỷ lệ đậu quả cao. Sản lượng xoài ước đạt 4.562 tấn, tăng 3% so cùng kỳ; chuối 59.544 tấn, tăng 1%; thanh long 909 tấn, tăng 2,4%; dứa 2.980 tấn, giảm 14,5%; nhãn 19.146 tấn, tăng 45,5%; vải 7.081 tấn, tăng 33,6%.

2.2. Chăn nuôi

- Chăn nuôi trâu, bò: Đàn trâu, bò trên địa bàn Thành phố trong 9 tháng qua nhìn chung không có biến động lớn. Đàn trâu hiện có ước 25,1 nghìn con, tăng 0,4% so cùng kỳ; đàn bò 131 nghìn con, tăng 0,8% (trong đó, bò sữa 15 nghìn con, giảm 3,9%).

Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng trong tháng Chín ước đạt 139 tấn, tăng 0,7% so cùng kỳ, thịt bò hơi xuất chuồng đạt 904 tấn, tăng 2,8%; sản lượng sữa tươi đạt 3.470 tấn, tăng 3,9%. Tính chung 9 tháng, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 1.258 tấn, tăng 1,2%; sản lượng thịt bò hơi 8.150 tấn, tăng 3%; sản lượng sữa tươi đạt 31.330 tấn, tăng 4% so cùng kỳ 2017.

Chăn nuôi lợn: Giá thịt lợn hơi giảm sâu trong quý I khiến các cơ sở chăn nuôi thua lỗ. Từ đầu quý II đến nay, giá bán thịt lợn hơi đã tăng trở lại và hiện giữ ở mức cao, có lợi nhuận, đã khuyến khích các cơ sở chăn nuôi duy trì và tái đàn. Tuy nhiên, để phát triển mạnh đàn lợn cần có thêm thời gian trong khi phục hồi đàn lợn nái.

Trong 9 tháng qua tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc cơ bản ổn định, không xảy ra các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm. Đàn lợn hiện có ước 1.610 nghìn con, giảm 2,4% so cùng kỳ. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tháng Chín đạt 27.730 tấn, tăng 0,8% và 9 tháng ước đạt 248.806 tấn, tăng 0,8% so cùng kỳ năm trước.

Chăn nuôi gia cầm: Đàn gia cầm trên địa bàn Thành phố trong 9 tháng qua phát triển ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra trên đàn gia cầm. Đàn gia cầm hiện có đạt 30 triệu con, tăng 3,4% so cùng kỳ; trong đó đàn gà hơn 20 triệu con, tăng 4,1%. Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng trong tháng ước đạt

8.026 tấn, tăng 4,9% so cùng kỳ (trong đó, thịt gà đạt 6.355 tấn, tăng 6,1%); sản lượng trứng gia cầm đạt 134.142 nghìn quả, tăng 7,4% (trong đó, trứng gà đạt 68.200 nghìn quả, tăng 6,6%).

Tính chung 9 tháng, sản lượng thị gia cầm hơi xuất chuồng đạt 70.915 tấn, tăng 4,9% so cùng kỳ (trong đó sản lượng thịt gà 55.357 tấn, tăng 6,1%). Sản lượng trứng gia cầm 9 tháng ước đạt 1.173 triệu quả, tăng 7,4% (trong đó, sản lượng trứng gà 619 triệu quả, tăng 6,5% so cùng kỳ năm trước).

2.3. Lâm nghiệp, thủy sản

2.3.1. Lâm nghiệp

Tình hình sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn Thành phố 9 tháng qua tương đối ổn định. Tháng Chín, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 22 ha, tăng 10% so cùng kỳ; diện tích được khoán bảo vệ đạt 940 ha, tăng 1,1%; diện tích rừng trồng được chăm sóc đạt 191 ha, tăng 0,5%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 98 nghìn cây, giảm 2% so cùng kỳ. Tính chung 9 tháng, diện tích rừng trồng mới đạt 269 ha, tăng 11,2% so cùng kỳ; diện tích rừng được khoán bảo vệ 8.481 ha, tăng 1%; diện tích rừng trồng được chăm sóc 1.729 ha, tăng 0,5%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 785 nghìn cây, giảm 2,1% so cùng kỳ năm trước.

Khai thác gỗ và lâm sản: sản lượng gỗ khai thác trong tháng Chín ước đạt 1.144 m³, tăng 4% so cùng kỳ; sản lượng củi khai thác đạt 3.800 Ste, giảm 5%. Tính chung 9 tháng, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 11.216 m³, tăng 4% so cùng kỳ; sản lượng củi khai thác 28.500 Ste, giảm 5% so cùng kỳ năm trước.

Thiệt hại rừng: diễn biến thời tiết từ đầu năm đến nay trên địa bàn có mưa nhiều nên nguy cơ xảy ra cháy rừng giảm đáng kể. Tính từ đầu năm đến nay, trên địa bàn Thành phố chỉ xảy ra 01 vụ cháy rừng, bằng 7,7% so cùng kỳ, trong đó diện tích rừng bị cháy 0,8 ha, bằng 1,3% so cùng kỳ năm trước.

2.3.2. Thủy sản

Tình hình sản xuất thủy sản trên địa bàn Thành phố tháng Chín và 9 tháng qua tiếp tục đạt được những kết quả khả quan. Sản lượng thủy sản trong tháng ước đạt 8.586 tấn, tăng 4,6% so cùng kỳ. Trong đó, sản lượng cá đạt 8.558 tấn, tăng 4,6%; tôm 7 tấn, tương đương cùng kỳ và thủy sản khác đạt 21 tấn, tăng 5%.

Tính chung 9 tháng, tổng sản lượng thủy sản trên địa bàn ước đạt 72.957 tấn, tăng 4,4% so cùng kỳ. Trong đó, sản lượng cá 72.718 tấn, tăng 4,4%; sản lượng tôm 58 tấn, giảm 1,7%; sản lượng thủy sản khác 181 tấn, tăng 1,1% so cùng kỳ năm trước.

Khai thác thủy sản: Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng Chín ước đạt 150 tấn, tăng 2% so cùng kỳ. Trong đó, cá đạt 122 tấn, tăng 1,7%; tôm và thủy sản khác đạt 28 tấn, tăng 3,7%.

Tính chung 9 tháng, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 1.313 tấn, tăng 1% so cùng kỳ. Trong đó, sản lượng cá khai thác 1.077 tấn, tăng 1,1%; sản lượng tôm và thủy sản khác 236 tấn, tăng 0,4% so cùng kỳ năm 2017.

Nuôi trồng thủy sản: Tháng Chín, sản lượng thủy sản nuôi trồng (sản lượng cá) ước đạt 8.436 tấn, tăng 4,6%.

Tính chung 9 tháng, sản lượng thủy sản nuôi trồng trên địa bàn ước đạt 71.644 tấn, tăng 4,5% so cùng kỳ. Trong đó, sản lượng cá ước đạt 71.641 tấn, tăng 4,5%; sản lượng thủy sản khác 3 tấn, tương đương cùng kỳ năm trước.

3. Sản xuất công nghiệp

3.1. Tình hình sản xuất kinh doanh

Sản xuất công nghiệp 9 tháng năm 2018 ổn định và duy trì mức tăng trưởng. Đặc biệt ngành công nghiệp chế biến chế tạo, là ngành chiếm tỷ trọng cao trong toàn ngành công nghiệp và luôn có mức tăng trưởng cao hơn mức bình quân chung, bên cạnh đó thu hút đầu tư vào ngành công nghiệp cũng được quan tâm, Thành phố đã ban hành Quyết định thành lập 05 cụm công nghiệp, thẩm định thành lập 06 cụm công nghiệp và đang tổ chức thẩm định 13 cụm công nghiệp.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) tháng Chín tăng 1,4% so với tháng trước và tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngành khai khoáng tăng 11,1% và giảm 7,1%; Công nghiệp chế biến chế tạo tăng 1,5% và 7%; Sản xuất và phân phối điện giảm 0,6% và tăng 9,7% (*Tháng Chín thời tiết đã mát, người dân hạn chế sử dụng điều hòa, sản lượng điện giảm 0,6% so tháng trước*); Cung cấp nước và hoạt động thu gom xử lý rác, nước thải tăng 1,1% và 7,4%.

Ước tính quý III, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 9 tháng năm 2018, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngành khai khoáng giảm 8,9%; Công nghiệp chế biến chế tạo tăng 7,4%; Sản xuất và phân phối điện tăng 8,5%; Cung cấp nước và hoạt động thu gom xử lý rác, nước thải tăng 7,5%. Một số ngành có tốc độ tăng cao so với tốc độ tăng chung của toàn ngành như: Sản xuất đồ uống, tăng 15,2%; dệt, tăng 15,1%; sản xuất trang phục, tăng 10%; chế biến gỗ, tăng 20,1%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, tăng 10%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu, tăng 11,6%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, tăng 13,1%... Một số ngành có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ năm

trước là: Chế biến thực phẩm, giảm 0,4%; Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 2,4%; Sản xuất kim loại giảm 4,9%...

Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp quý III và 9 tháng năm 2018 so cùng kỳ: Kẹo các loại tăng 17,5% và 16,7%; Bia các loại, giảm 2,6% và tăng 2,8%; Cửa gỗ các loại tăng 55,4% và 65,2%; dung dịch đậm huyết thanh, tăng 4,8% và 25,2%; quạt điện các loại, tăng 0,8% và 18,5%; bê tông trộn sẵn, giảm 5,7% và 1,9%; tủ gỗ các loại, tăng 36,6% và 30,3%; bàn gỗ các loại, tăng 6,7% và giảm 3,1%...

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Chín tăng 0,9% so tháng trước và tăng 13,1% so cùng kỳ; Cộng dồn 9 tháng năm 2018 tăng 4,1% so với cùng kỳ, một số ngành có chỉ số tiêu thụ sản phẩm tăng khá so với bình quân chung toàn ngành như: sản xuất đồ uống, tăng 23,7%; sản xuất trang phục, tăng 16,9%; chế biến gỗ, tăng 15,4%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, tăng 10,8%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic, tăng 25,6%... Một số ngành sản xuất có chỉ số tiêu thụ sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước như: Chế biến thực phẩm, giảm 0,8%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất, giảm 7%; sản xuất kim loại, giảm 14,1%; sản xuất thiết bị điện, giảm 1,1%...

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Chín tăng 21% so tháng trước và tăng 13,5% so cùng kỳ, trong đó một số ngành chỉ số tồn kho tháng Chín tương đối cao so cùng kỳ đã đẩy chỉ số tồn kho chung ở mức cao như: Sản xuất đồ uống, tăng 16,1%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic, tăng 53,9%; sản xuất sản phẩm điện tử, tăng 32,5%; sản xuất xe có động cơ, tăng 86,2%...

3.2. Tình hình biến động lao động trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp.

Chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tháng Chín tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 4,7% so cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 9 tháng, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 3,8% so cùng kỳ. Trong đó: Doanh nghiệp nhà nước tăng 2,2%, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 1,3%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 8%.

Nhìn chung chỉ số sử dụng lao động tập chung chủ yếu tăng ở khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tháng Chín tăng 8,6% so cùng kỳ, 9 tháng tăng 8% so cùng kỳ; khối doanh nghiệp nhà nước tháng Chín tăng không đáng kể, 9 tháng giảm 1,3% so cùng kỳ; khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh tháng Chín tăng 3% so cùng kỳ, 9 tháng tăng 2,2% so cùng kỳ. Trong đó, số lao động tăng chủ yếu ở ngành công nghiệp khai khoáng và ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

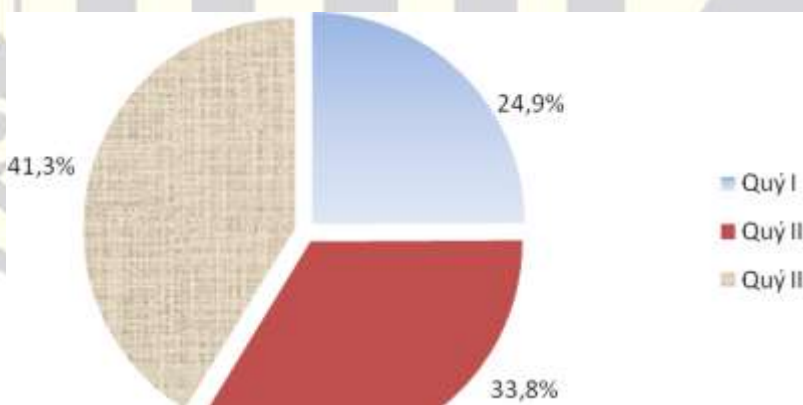
4. Đầu tư và đăng ký doanh nghiệp

4.1. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn

Thành phố đẩy mạnh xúc tiến kêu gọi đầu tư các dự án mới, đồng thời tích cực đôn đốc các cơ quan chuyên môn hỗ trợ nhà đầu tư tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện dự án. Để nâng cao chất lượng môi trường đầu tư, Thành phố đã tổ chức rà soát, phân loại để xử lý các chủ đầu tư dự án có sử dụng đất chậm triển khai thực hiện gây bức xúc trong nhân dân, ảnh hưởng tới mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố. Bên cạnh đó, đã tổ chức thành công Hội nghị “Hà Nội 2018 - hợp tác đầu tư và phát triển”.

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn ước tính quý III đạt 90.565 tỷ đồng, tăng 10,8% so cùng kỳ, cộng dồn 9 tháng năm 2018 đạt 219.441 tỷ đồng, tăng 10,3% so với cùng kỳ. Trong đó: vốn nhà nước trên địa bàn tăng 5,7%, vốn ngoài nhà nước tăng 14,1%, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 9,1%.

Cơ cấu Vốn đầu tư 9 tháng theo quý (%)



Chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản quý III đạt 51.871 tỷ đồng, tăng 10,7% so cùng kỳ năm trước; Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất 20.938 tỷ đồng, tăng 9,3%; Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản 7.335 tỷ đồng, tăng 20,7%; Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động 9.017 tỷ đồng, tăng 8,1%; còn lại là vốn đầu tư khác 1.404 tỷ đồng, tăng 5,1%. Cộng dồn 9 tháng, Vốn đầu tư xây dựng cơ bản đạt 124.325 tỷ đồng, tăng 11,2% so cùng kỳ năm trước; Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất 51.758 tỷ đồng, tăng 8,4%; Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản 16.290 tỷ đồng, tăng 13,5%; Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động 23.633 tỷ đồng, tăng 8,3%; Vốn đầu tư khác 3.435 tỷ đồng, tăng 4,3%.

Các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành của Thành phố đã tiến hành kiểm tra, rà soát các dự án, tích cực đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, công tác đấu thầu, thiết kế và thi công công trình, đảm bảo tiến độ dự án được giao, đồng thời đẩy mạnh công tác quyết toán các dự án đã hoàn thành. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý, ước tính tháng Chín thực hiện 3.456 tỷ đồng, tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 6,7% so cùng kỳ. Ước tính quý III thực hiện 10.272 tỷ đồng, tăng 7,7%, cộng dồn 9 tháng thực hiện 24.819 tỷ đồng tăng 5,3% so với cùng kỳ, đạt 65,1% kế hoạch năm.

** Tiến độ một số công trình, dự án trên địa bàn thành phố:*

Dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - ga Hà Nội: Ước 9 tháng đầu năm thực hiện 1.254 tỷ, đạt 35,8% kế hoạch vốn năm 2018, dự án gồm 9 gói thầu chính (5 gói thầu xây lắp và 4 gói thầu thiết bị). Hiện đang thi công gói thầu số 1, 2, 3, 5, trong đó gói thầu số 1 đạt 91,5%, gói thầu số 2 và 3 đạt trên 50%; Các gói thầu thiết bị đã được triển khai thực hiện.

Dự án đường vành đai 3 đoạn Mai Dịch – Cầu Thăng Long: Dự án đã thẩm bê tông nhựa phần mở rộng được 3,3/3,45 km bên phải tuyến, 4/4,2 km bên trái tuyến; phần đường cũ 3,6 bên phải tuyến và 3,7 km bên trái tuyến phục vụ thi công và tổ chức giao thông đi lại, hạ ngầm 14 cột điện, trồng 527 cây xanh...

Dự án hệ thống xử lý nước thải Yên xá: Gói thầu số 1, đã phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ đề xuất tài chính, dự kiến thương thảo, ký hợp đồng trong tháng Chín, tổ chức thi công gói thầu từ tháng 10/2018; Gói thầu số 2 và số 4, đã đóng thầu vào đầu tháng Chín, hiện đang đánh giá hồ sơ đề xuất kỹ thuật; Gói thầu số 3, Thành phố đã có Quyết định về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch chọn nhà thầu, dự kiến tổ chức đấu thầu lại trong quý IV năm 2018 và dự kiến khởi công trong quý I năm 2019.

4.2. Thu hút vốn đầu tư và đăng ký thành lập doanh nghiệp

Thu hút đầu tư, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh tiếp tục được Thành phố quan tâm. Thành phố đẩy mạnh xúc tiến kêu gọi đầu tư các dự án mới, đồng thời tích cực đôn đốc các cơ quan chuyên môn hỗ trợ nhà đầu tư tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện dự án. Thành phố đã tổ chức thành công Hội nghị “Hà Nội 2018 - hợp tác đầu tư và phát triển”

Thu hút đầu tư nước ngoài ước 9 tháng đạt 6.265 triệu USD, tăng 5,4 lần so với cùng kỳ, vượt 64% kế hoạch cả năm, đứng đầu cả nước, Trong đó: Cấp mới 417 dự án, vốn đầu tư đăng ký mới 5.173 triệu USD; Tăng vốn 116 lượt dự

án, vốn đầu tư đăng ký tăng 661 triệu USD; Chấp thuận góp vốn mua cổ phần của 543 nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp Việt Nam với tổng vốn đăng ký đạt khoảng 431 triệu USD (bao gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài dưới 51% vốn điều lệ). Các dự án đầu tư vốn ngoài ngân sách ước thực hiện 70 dự án, tổng mức đầu tư ước đạt 163 nghìn tỷ đồng; có 41 dự án điều chỉnh quy mô vốn, tăng 86 nghìn tỷ đồng. Đối với các dự án theo hình thức PPP, đã phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi 04 dự án, tổng mức đầu tư 14.427 tỷ đồng; cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 04 dự án, tổng mức đầu tư 13.942 tỷ đồng.

Khuyến khích thành lập doanh nghiệp, phát triển kinh tế tư nhân được Thành phố quan tâm chỉ đạo toàn diện. Tiếp tục đẩy mạnh mô hình cơ quan đăng ký kinh doanh thân thiện và các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; Duy trì thực hiện 100% hồ sơ đăng ký kinh doanh qua mạng, đồng thời đảm bảo thời gian xử lý các thủ tục hành chính liên quan trong vòng 03 ngày (trừ giải thể doanh nghiệp). Đã xây dựng, trình HĐND xem xét phê duyệt và tổ chức triển khai Nghị quyết về phát triển doanh nghiệp và khuyến khích chuyển đổi hộ kinh doanh thành công ty. Ước tính trong 9 tháng đầu năm 2018, cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho 18.680 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 204.530 tỷ đồng (tăng 1% về số lượng và tăng 39% vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước), thực hiện thủ tục giải thể cho 1.151 doanh nghiệp (tăng 24% so với cùng kỳ), doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 5.300 doanh nghiệp (tăng 38% so với cùng kỳ).

5. Thương mại dịch vụ và chỉ số giá

5.1. Nội thương

Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tháng Chín ước đạt 216.215 tỷ đồng, tăng 1,8% so với tháng trước và 8,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng, tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội đạt 1.820 nghìn tỷ đồng, tăng 9,4% so với cùng kỳ.

Hoạt động bán lẻ và kinh doanh dịch vụ tiếp tục có xu hướng tăng khá so với cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Chín đạt 44.390 tỷ đồng, tăng 2,1% so với tháng trước và 8,1% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 27.750 tỷ đồng, tăng 2,2% và 12,2%; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 4.550 tỷ đồng, tăng 1,4% và 5,4%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 938 tỷ đồng, tăng 1,7% và 3,3%; doanh thu dịch vụ khác đạt 11.152 tỷ đồng, tăng 1,9% và 0,4%.

Tính chung 9 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 367.839 tỷ đồng, tăng 8,9% so với cùng kỳ. *Xét theo ngành hoạt động:*

Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 221.111 tỷ đồng, tăng 12,1%; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 40.618 tỷ đồng, tăng 7,9%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 8.077 tỷ đồng, tăng 6,9% và doanh thu dịch vụ khác đạt 98.033 tỷ đồng, tăng 2,9%. *Xét theo thành phần kinh tế:* Kinh tế Nhà nước đạt 66.415 tỷ đồng, tăng 8,4%; kinh tế ngoài nhà nước đạt 279.626 tỷ đồng, tăng 9,4% và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 21.798 tỷ đồng, tăng 4,8%.

5.2. Ngoại thương

5.2.1. Xuất khẩu

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn thành phố Hà Nội tháng Chín đạt 1.352 triệu USD, giảm 2,1% so với tháng trước nhưng tăng 41,8% so cùng kỳ. Trong đó, kinh tế nhà nước đạt 170 triệu USD, giảm 5,6% và tăng 20,7%; kinh tế ngoài nhà nước đạt 590 triệu USD, giảm 0,8% và tăng 77,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 592 triệu USD, giảm 2,3% và tăng 23,2%. Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng cao so cùng kỳ năm 2016: Gạo tăng 335,8%; xăng dầu tăng 137,4%; cà phê tăng 107,1%; hàng điện tử tăng 80,3%;...

Tính chung 9 tháng năm nay, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn Thành phố tiếp tục có mức tăng trưởng khá và đạt 10.512 triệu USD, tăng 21,6% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, kinh tế nhà nước đạt 1.445 triệu USD, tăng 13,5%; kinh tế ngoài nhà nước đạt 4.079 triệu USD, tăng 35,3% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 4.988 triệu USD, tăng 14,4%. Một số mặt hàng chủ lực tiếp tục tăng so cùng kỳ như: Gạo đạt 625 triệu USD, tăng 142,9%; xăng dầu đạt 718 triệu USD, tăng 51,3%; hàng dệt may đạt 1.365 triệu USD, tăng 18,4%; hàng điện tử đạt 420 triệu USD, tăng 16,1%;... Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm như: hạt tiêu đạt 50 triệu USD, giảm 39%; chè đạt 51 triệu USD, giảm 24,2%.

5.2.2. Nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Chín 2.460 triệu USD, giảm 2% so tháng trước và tăng 9,1% so cùng kỳ. Trong đó, kinh tế nhà nước đạt 980 triệu USD, giảm 3% so tháng trước và giảm 6,8% so cùng kỳ; kinh tế ngoài nhà nước đạt 970 triệu USD, giảm 1% và tăng 42,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 510 triệu USD, giảm 1,9% và giảm 2,5%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng cao so cùng kỳ như: máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 850 triệu USD, tăng 46,8%; phân bón đạt 11 triệu USD, tăng 47,9%; xăng dầu đạt 540 triệu USD, tăng 79%; chất dẻo đạt 100 triệu USD, tăng 18,4%.

Tính chung 9 tháng, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 22.492 triệu USD, tăng 6,5% so cùng kỳ. Trong đó, kinh tế nhà nước đạt 9.825 triệu USD, giảm 0,2%; kinh tế ngoài nhà nước đạt 7.833 triệu USD, tăng 18,1%; kinh tế có vốn

đầu tư nước ngoài đạt 4.834 triệu USD, tăng 4,1%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng cao trong 9 tháng qua như: máy móc thiết bị, phụ tùng tăng 19,5%; hóa chất tăng 27,3%; xăng dầu tăng 41,6%; chất dẻo tăng 20,4%;... Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm như phân bón giảm 13,6%; hàng hóa khác giảm 23,3%.

5.3. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Chín tăng 1,08% so với tháng trước và tăng 5,16% so cùng kỳ. Nguyên nhân khiến chỉ số giá tháng này tăng so tháng trước là do ảnh hưởng của nhóm giáo dục là chính. Cụ thể:

Nhóm giáo dục tăng 11,78%, nguyên nhân do tháng Chín khai giảng năm học mới, sức mua các mặt hàng đồng phục, sách giáo khoa, đồ dùng học tập tăng khoảng 3-5% so với năm trước khiến cho giá một số mặt hàng phục vụ nhu cầu học tập như vở viết, bút và một số mặt hàng khác tăng nhẹ; Thêm vào đó giá học phí các trường trung học cơ sở, phổ thông trung học và một số trường đại học, cao đẳng trong hệ thống công lập cũng tăng.

Theo lộ trình điều chỉnh giá xăng dầu thì giá xăng dầu tăng nhẹ vào ngày 6/9/2018 và tăng tiếp vào ngày 21/9/2018. Theo đó giá xăng tăng thêm 600 đồng/lít, giá dầu tăng từ 440 đồng/lít. Tuy nhiên để tri ân khách hàng cứ vào thứ Sáu hàng tuần của tháng Chín Petrolimex giảm 300 đồng/lít xăng và dầu diezen, việc giảm giá định kỳ vào thứ Sáu trong tháng đã khiến cho chỉ số nhóm xăng dầu có tăng nhưng mức tăng không cao; Ngoài ra một số mặt hàng trong nhóm như phụ tùng ô tô, xe máy, sửa chữa bảo dưỡng xe... cũng tăng nhẹ khiến cho nhóm giao thông tăng 0,58% so tháng trước.

Một số vật liệu xây dựng như gạch, sơn... tăng nhẹ, giá gas được điều chỉnh tăng 10.000đ/bình 12kg từ 1/9 khiến cho nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng (tăng 0.31% so tháng trước); Các nhóm hàng còn lại đều có mức tăng so tháng trước thấp hơn chỉ số giá chung.

Bình quân 9 tháng chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,99% so cùng kỳ, trong đó 10 nhóm hàng tăng, 01 nhóm hàng giảm (nhóm hàng bưu chính viễn thông giảm 1,38%); Chỉ số giá vàng tăng 4,3% so cùng kỳ, chỉ số USD tăng 0,79%.

6. Vận tải, du lịch

6.1. Vận tải

6.1.1. Vận tải hàng hóa

Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Chín ước đạt 65 triệu tấn, tăng 0,3% so tháng trước và tăng 8,4% so cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển trong tháng ước đạt 5.261 triệu tấn.Km, tăng 0,5% và 9,6%. Doanh thu vận tải hàng hóa tháng Chín đạt 2.890 tỷ đồng, tăng 0,6% và tăng 10,5%.

Tính chung 9 tháng, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 570 triệu tấn, tăng 9,1% so cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 45.518 triệu tấn.Km, tăng 8,8%. Doanh thu đạt 24.922 tỷ đồng, tăng 8,2%.

6.1.2. Vận tải hành khách

Số lượt hành khách vận chuyển tháng Chín đạt 50 triệu lượt hành khách, tăng 0,4% so với tháng trước và 10,3% so cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 1.809 triệu hành khách.Km, tăng 0,7% và 10,8%. Doanh thu đạt 1.406 tỷ đồng, tăng 0,3% và 11,6%.

Tính chung 9 tháng, số lượt hành khách vận chuyển đạt 423 triệu hành khách, tăng 9% so cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển đạt 14.386 triệu hành khách.Km, tăng 9,3%. Doanh thu đạt 11.895 tỷ đồng, tăng 9,6%.

6.1.3 Dịch vụ hỗ trợ vận tải

Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng Chín đạt 4.175 tỷ đồng, tăng 0,3% so tháng trước và tăng 10,7% so cùng kỳ. Tính chung 9 tháng, doanh thu đạt 35.874 tỷ đồng, tăng 10% so cùng kỳ năm trước.

6.2. Du lịch

Trong 9 tháng năm 2018, khách du lịch đến Hà Nội tiếp tục có sự tăng trưởng mạnh mẽ, công tác tuyên truyền, quảng bá, hợp tác xúc tiến và phát triển thị trường ngày càng được Thành phố chú trọng như: tổ chức Hội nghị Hội đồng xúc tiến du lịch Châu Á lần thứ 16 (CPTA 16); hợp tác với kênh CNN quốc tế để phát sóng các phim quảng cáo 30 giây tuyên truyền quảng bá du lịch Hà Nội; Phối hợp với Bảo tàng Phụ nữ xây dựng nhận diện thương hiệu, biển chỉ dẫn và sản phẩm lưu niệm du lịch Hà Nội;...

- Khách quốc tế:

Khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội tháng Chín đạt 320 nghìn lượt người, giảm 3,5% so tháng trước nhưng tăng 20,8% so cùng kỳ. Tính chung 9 tháng, khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội đạt 3.106 nghìn lượt người, tăng 19,8% so cùng kỳ năm trước.

Trong 9 tháng qua, khách quốc tế đến Hà Nội theo đường hàng không đạt 2.836 nghìn lượt người, tăng 24% so cùng kỳ và khách đến bằng đường biển, giấy thông hành đạt 270 nghìn lượt người, giảm 11,7%. Khách đến với mục đích du lịch, nghỉ ngơi đạt 2.804 nghìn lượt người, tăng 26,5% và đến với mục đích khác đạt 302 nghìn lượt, giảm 19,9%. *Chia theo thị trường:* Trong 9 tháng qua, khách đến từ thị trường Anh tăng 237,7%, Pháp tăng 17,2%; Đức tăng 9,3% điều đó chứng tỏ chính sách thu hút khách từ những nước Châu Âu đến Việt Nam đang phát huy hiệu quả khi khách đến từ những nước này có mức chi tiêu

cao hơn so với các nước khác; Đài Loan tăng 50,4%; Trung Quốc tăng 28,8%; Mỹ tăng 23,9%;...

- *Khách nội địa:*

Khách trong nước đến Hà Nội tháng Chín đạt 1.030 nghìn lượt người tăng 1% so tháng trước và tăng 21,7% so cùng kỳ. Tính chung 9 tháng, khách trong nước đến Hà Nội đạt 8.671 nghìn lượt người, tăng 16,9% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, khách đến trong ngày đạt 4.311 nghìn lượt, tăng 28,6%; khách ngủ qua đêm đạt 4.360 nghìn lượt, tăng 7,3%.

- *Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành tháng Chín tăng 1,5% so tháng trước và tăng 5% so cùng kỳ. Tính chung 9 tháng, doanh thu tăng 7,8% so cùng kỳ.*

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Trật tự xã hội, an toàn giao thông và cháy nổ

**) Tình hình trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội tháng Tám như sau:*

- Về tội phạm hình sự: Trong tháng Tám đã phát hiện 471 vụ phạm pháp hình sự, tăng 16% so tháng trước (trong đó, số vụ do công an khám phá được là 387 vụ, tăng 20,9%); số đối tượng vi phạm bị bắt, giữ theo luật là 560 người, tăng 27%.

Cũng trong tháng Tám, đã phát hiện và bắt giữ 162 vụ phạm pháp về kinh tế, tăng 14,1% so tháng trước; số đối tượng phạm pháp là 167 người, tăng 16%; thu nộp ngân sách 40,2 tỷ đồng, tăng 21,8%.

- Về tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 59 vụ cờ bạc, tăng 3,5%; bắt giữ 151 người, giảm 36% so với tháng trước.

Tổng số vụ buôn bán, tàng trữ và vận chuyển ma túy bị phát hiện trong tháng là 267 vụ, tăng 31,5% so với tháng trước; bắt giữ 328 đối tượng, tăng 24,7%. Trong đó, xử lý hình sự 254 vụ, tăng 29,6%; với 301 đối tượng, tăng 27,5% so với tháng trước.

- Tội phạm về môi trường: Phát hiện và xử lý 504 vụ với 521 đối tượng vi phạm về bảo vệ môi trường. Xử phạt và thu nộp ngân sách 3,1 tỷ đồng.

**) Trật tự an toàn giao thông:* Trong tháng Tám, toàn Thành phố đã xảy ra 122 vụ tai nạn giao thông đường bộ và đường sắt, làm 44 người chết và 64 người bị thương. Trong đó, xảy ra 120 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm 42 người chết và bị thương 64 người; xảy ra 2 vụ tai nạn đường sắt, làm chết 2 người.

Chia theo mức độ của vụ tai nạn: Trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 1 vụ tai nạn rất nghiêm trọng, làm 2 người chết; 42 vụ nghiêm trọng, làm 42 người chết và bị thương 12 người; 79 vụ ít nghiêm trọng và va chạm, làm 52 người bị thương.

**) Tình hình cháy, nổ:*

Tháng Tám, trên địa bàn Thành phố xảy ra 45 vụ cháy, trong đó có 1 vụ cháy gây chết người, 1 vụ cháy lớn, 3 vụ cháy trung bình, 40 vụ cháy nhỏ. Thiệt hại về người: làm 1 người chết; thiệt hại về tài sản: 2 tỷ đồng.

So với tháng trước, toàn Thành phố đã giảm 24 vụ, giảm 1 người bị thương và thiệt hại về tài sản giảm 41 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm 2017, giảm 17 vụ cháy, giảm 9 người chết, 6 người bị thương; thiệt hại về tài sản giảm 500 triệu đồng.

7.2. Công tác lao động và người có công

7.2.1. Công tác việc làm - an toàn lao động

Tính chung 9 tháng, toàn Thành phố giải quyết việc làm cho 151.000 lao động, đạt 99,3% kế hoạch năm và tăng 18,8% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó: tạo việc làm cho 37.200 lao động từ xét duyệt cho các đối tượng xã hội được vay vốn Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm với số tiền khoảng 700 tỷ đồng. Đưa 2.600 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội đã tổ chức 79 phiên giao dịch việc làm với 3.470 doanh nghiệp, đơn vị tham gia; 58.000 chỉ tiêu tuyển dụng, tuyển sinh; 36.000 lượt lao động được phỏng vấn, tư vấn hướng nghiệp; 18.300 lao động được tuyển dụng. Giải quyết việc làm sau đào tạo theo QĐ 1956/QĐ-TTg là 3.000 người. Giải quyết việc làm qua các hình thức khác khoảng 90.000 người.

Tiếp nhận khai báo 867 thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động. Ra quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho 44.700 người với số tiền trên 750 tỷ đồng; hỗ trợ học nghề cho 1.390 người với số tiền trên 4,5 tỷ đồng. Chấp thuận 6.500 vị trí công việc dự kiến sử dụng lao động người nước ngoài; cấp và cấp lại 5.950 giấy phép lao động cho người nước ngoài, miễn cấp giấy phép lao động cho 600 lao động nước ngoài.

7.2.2. Thực hiện chính sách đối với người có công

Thành phố đã tiếp nhận hồ sơ, xét duyệt và giải quyết chế độ ưu đãi cho 26.600 trường hợp. Tính đến tháng 9, toàn Thành phố đã vận động Quỹ “Đền ơn, đáp nghĩa” được 31.946 triệu đồng, đạt 160% kế hoạch; tặng 4.439 sổ tiết kiệm “Tình nghĩa” với kinh phí 4.941 triệu đồng, đạt 173,7% kế hoạch; tu sửa nâng cấp 100/81 công trình ghi công liệt sĩ với kinh phí 52.707 triệu đồng, đạt 123,5% kế hoạch; vận động 18.086 triệu đồng cho việc tu sửa nâng cấp 447/272 nhà ở cho

người có công với cách mạng, đạt 164,3% kế hoạch (trong đó: 217 xây mới, 230 sửa chữa). Ngoài ra, các quận, huyện, thị xã đã phối hợp với các cơ quan, đoàn thể, đơn vị bệnh viện trên địa bàn tổ chức khám bệnh, cấp thuốc miễn phí cho trên 32.400 lượt người; kinh phí cấp thuốc là gần 5 tỷ đồng. Các quận, huyện, thị xã đã chuyển trên 395.480 suất quà của UBND Thành phố đến các đối tượng chính sách với số tiền trên 157,3 tỷ đồng (nguồn vận động xã hội hóa là trên 12,9 tỷ đồng).

Thành lập đoàn Đại biểu Thành phố thăm viếng các nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn, Đường chín, Thành cổ Quảng Trị; Nghĩa trang liệt sĩ quốc gia Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang; Nghĩa trang liệt sĩ quốc gia Tân Biên, tỉnh Tây Ninh và 03 Nghĩa trang Thành phố: Nghĩa trang Mai Dịch, Nghĩa trang Liệt sỹ Nhỏ, Nghĩa trang Liệt sỹ Ngọc Hồi. Thành phố đã phối hợp với các Bộ, ngành trung ương tổ chức tốt Chương trình truyền hình trực tiếp Lễ trao Bằng Tổ quốc ghi công và khai trương Cổng thông tin điện tử về liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ tại Nghĩa trang liệt sĩ thị xã Sơn Tây, Hà Nội

7.2.3. Công tác phòng chống tệ nạn xã hội

Tính chung 9 tháng năm 2018, các cơ sở cai nghiện ma túy của Thành phố đã tiếp nhận 750 người cai nghiện bắt buộc, đạt 110% kế hoạch năm, tăng 23,5% so với cùng kỳ năm 2017; tiếp nhận cai nghiện tự nguyện cho 1.740, đạt 87% kế hoạch năm, giảm 3,5% so với cùng kỳ năm 2017; tiếp nhận lưu trú chờ tòa án ra quyết định cai nghiện bắt buộc 454 người; tiếp nhận điều trị thay thế các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone cho 22 người. Các xã, phường, thị trấn đã tổ chức cai nghiện cho 360 người tại gia đình, cộng đồng, đạt 120% kế hoạch năm, tăng 49,3% so với cùng kỳ năm 2017. Ba (03) cơ sở cai nghiện tự nguyện tiếp nhận 507 lượt người vào cai nghiện, giảm 19% so với cùng kỳ năm 2017.

Tính đến hết 31/8/2018, tổng số học viên đang quản lý tại các cơ sở cai nghiện ma túy Thành phố là 2.816 người, tăng 232 người so với năm 2017 (trong đó: cai nghiện bắt buộc là 1.389 người, quản lý sau cai là 160 người, cai nghiện tự nguyện là 1.120 người, lưu trú tạm thời là 30 người, điều trị methadone là 115 người, phối hợp cắt cơn theo NĐ 94/2010 là 02 người).

7.3. Tình hình dịch bệnh

Công tác phòng, chống dịch bệnh đã được các đơn vị chủ động triển khai sớm và đồng bộ nên các ca mắc dịch bệnh đều giảm so với cùng kỳ. Từ đầu năm đến nay, toàn Thành phố ghi nhận: Sốt xuất huyết 529 trường hợp mắc, không có tử vong; Bệnh sởi 349 trường hợp, không có tử vong; 1.414 trường hợp mắc tay chân miệng, phân bố rải rác, hầu hết các trường hợp mắc nhẹ (độ 1) tự khỏi và không có tử vong; 1 trường hợp mắc thương hàn; 2 trường hợp mắc não mô

cầu; 3 trường hợp mắc bệnh dại; 8 trường hợp mắc viêm não Nhật Bản; 13 trường hợp mắc liên cầu lợn; 58 trường hợp mắc ho gà...

8. Tài chính, tín dụng ngân hàng và thị trường chứng khoán

8.1. Tài chính

8.1.1. Thu ngân sách

Ngay từ đầu năm, Thành phố đã tập trung chỉ đạo thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng thu ngân sách, nhất là các khoản nợ thuế, nợ tiền sử dụng đất,... Thu ngân sách nhà nước tháng Chín ước đạt 14.700 tỷ đồng (trong đó, thu từ dầu thô đạt 200 tỷ đồng; thu nội địa không kể dầu thô đạt 14.500 tỷ đồng). Tính chung 9 tháng, tổng thu ngân sách nhà nước ước đạt 166.195 tỷ đồng, bằng 69,7% dự toán và tăng 13,7% so cùng kỳ (trong đó, thu từ dầu thô đạt 2.307 tỷ đồng, bằng 123,4% dự toán và tăng 36,6%; thu nội địa không kể dầu thô đạt 151.388 tỷ đồng, bằng 70% dự toán và tăng 15,7%).

Trong số các khoản thu nội địa 9 tháng qua, khoản thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước Trung ương chiếm 19,3% và đạt 29.272 tỷ đồng, bằng 55,4% dự toán, tăng 9,9% so cùng kỳ; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 11,9% và đạt 17.979 tỷ đồng, bằng 58,8% dự toán, tăng 6,4%; khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương chiếm 1,3% và đạt 1.954 tỷ đồng, bằng 71,1% dự toán, tăng 13,8% so cùng kỳ.

8.1.2. Chi ngân sách

Công tác chỉ đạo điều hành chi ngân sách đúng quy định, tiết kiệm, đáp ứng nhiệm vụ chi thường xuyên cũng như đột xuất. Đã kịp thời xây dựng và ban hành cơ chế tài chính theo các chính sách mới; xây dựng, trình Hội đồng nhân dân Thành phố quyết nghị và tổ chức triển khai một số cơ chế tài chính đáp ứng tình hình mới.

Tổng chi ngân sách địa phương ước thực hiện 9 tháng đầu năm là 48.657 tỷ đồng, đạt 51% dự toán, trong đó: chi đầu tư phát triển là 21.109 tỷ đồng, đạt 50,1% dự toán; chi thường xuyên là 27.100 tỷ đồng, đạt 61,5% dự toán.

8.2. Tín dụng ngân hàng

Hoạt động tín dụng, ngân hàng phát triển tốt, đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân, đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế xã hội.

8.2.1. Hoạt động huy động vốn

Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp huy động vốn, đa dạng hóa các hình thức huy động, tăng cường nắm bắt và tiếp cận các khách hàng có nguồn vốn nhàn rỗi; khuyến khích khách hàng gửi tiền kỳ

hạn dài để cải thiện cơ cấu nguồn vốn huy động nên nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn có xu hướng tăng.

Tính đến hết tháng Chín, nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng ước đạt 2.947 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% so tháng trước; tăng 16,6% so cùng kỳ và tăng 11,7% so đầu năm. Trong đó, tiền gửi chiếm 94,8% và đạt 2.795 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% so tháng trước, tăng 17,3% so cùng kỳ và tăng 12,2% so đầu năm; phát hành giấy tờ có giá chiếm 5,2% và đạt 152 nghìn tỷ, tăng 0,7%; 4,8% và 4,1%.

Trong số lượng tiền gửi tại các ngân hàng, tiền gửi tiết kiệm chiếm 43,3% và đạt 1.211 nghìn tỷ đồng, tăng 1,4% so tháng trước, tăng 25% so cùng kỳ và tăng 11,9% so đầu năm; tiền gửi thanh toán chiếm 56,7% và đạt 1.584 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8%, 12% và 12,4%.

8.2.2. Hoạt động tín dụng

Các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã chú trọng nâng cao chất lượng tín dụng, đưa ra nhiều chương trình gói tín dụng ưu đãi, áp dụng các chính sách lãi suất linh hoạt đối với khách hàng, dành vốn tín dụng cho vay đối với các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, nhất là các lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các chương trình, dự án phát triển kinh tế của địa phương. Kiểm soát chặt chẽ tốc độ tăng trưởng những lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro. Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục, quy trình cho vay vốn theo hướng rõ ràng, minh bạch, đơn giản và phù hợp với từng đối tượng, tạo điều kiện tối đa cho khách hàng trong việc tiếp cận vốn tín dụng.

Đến hết tháng Chín, tổng dư nợ đạt 1.799 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% so tháng trước, tăng 17,3% so cùng kỳ và tăng 12,5% so đầu năm. Trong đó, dư nợ cho vay nền kinh tế đạt 1.575 nghìn tỷ đồng, chiếm 87,5% trong tổng dư nợ và tăng 1,3% so tháng trước, 18,4% so cùng kỳ và tăng 13,1% so đầu năm (trong đó, dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 653 nghìn tỷ, tăng 1,1%; 18,3% và 12,5%; dư nợ cho vay dài hạn đạt 922 nghìn tỷ, tăng 1,5%; 18,5% và 13,5%); dư nợ thực hiện đầu tư đạt 224 nghìn tỷ, giảm 0,3% so tháng trước, tăng 9,8% so cùng kỳ và 8,1% so đầu năm.

Trong tổng dư nợ cho vay, cho vay nông nghiệp nông thôn chiếm 8,5% trong tổng dư nợ cho vay; cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 36,9%; cho vay bất động sản chiếm 7,6%; cho vay tiêu dùng chiếm 8,8%; cho vay xuất khẩu chiếm 9,7%; cho vay xã hội chiếm 0,5%.

Tình hình nợ quá hạn: Các tổ chức tín dụng luôn chú trọng nâng cao chất lượng tín dụng, tích cực xử lý nợ xấu. Đến hết tháng Chín, nợ quá hạn của các tổ chức tín dụng trên địa bàn chiếm 2,4% trong tổng dư nợ và 2,74% trong tổng dư nợ cho vay.

8.3. Thị trường chứng khoán

Tình hình kinh tế thế giới hiện vẫn còn nhiều biến động khi Mỹ và Trung Quốc tiếp tục đánh thuế vào các mặt hàng của nhau với giá trị lên đến hàng trăm tỷ đô. Tuy nhiên, với nền tảng kinh tế vững chắc, lạm phát được kiểm soát, lãi suất đã ổn định, giúp cho nhà đầu tư nước ngoài đã nhận ra sự khác biệt rõ ràng của Việt Nam so với các nước khác trong khu vực nên đã liên tục mua vào cổ phiếu có nền tảng tốt, giúp thanh khoản thị trường được cải thiện và chỉ số liên tục tăng điểm.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 18/9, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.152 doanh nghiệp niêm yết được phép giao dịch (trong đó, tại HNX có 374 doanh nghiệp niêm yết; Upcom có 778 doanh nghiệp đăng ký giao dịch), với giá trị niêm yết đạt 410.306 tỷ đồng, tăng 12,5% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 122.479 tỷ đồng, tăng 3,6%; Upcom đạt 287.827 tỷ đồng, tăng 16,8%). Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 879.676 tỷ đồng, bằng 97,7% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 197.472 tỷ đồng, bằng 88,6%; Upcom đạt 682.204 tỷ đồng, bằng 100,7%)

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX)

Kết thúc phiên giao dịch ngày 18/8, chỉ số HNXindex đạt 113,6 điểm, bằng 97,2% so đầu năm (chỉ số HNX30 đạt 208,25 điểm, bằng 94%; chỉ số VNXAllshare đạt 1.393,54, bằng 99,4%).

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Chín, khối lượng giao dịch đạt 531 triệu CP, giá trị giao dịch đạt 7.140 tỷ đồng (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 484 triệu, giá trị đạt 6.639 tỷ đồng; giao dịch thỏa thuận đạt 47 triệu CP, giá trị đạt 501 tỷ đồng). Bình quân một phiên giao dịch có 48 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 649 tỷ đồng, tăng 14,1% về khối lượng và 4,6% về giá trị so với bình quân chung của tháng trước.

Tính chung từ đầu năm đến nay, khối lượng giao dịch đạt 9.792 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 152.174 tỷ đồng, tăng 1,6% về khối lượng và 49% về giá trị so cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT)

Tháng Tám, tình hình cấp mã giao dịch và số tài khoản cho các nhà đầu tư (NĐT) do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) quản lý như sau:

Tháng Tám, VSD đã cấp được 330 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (trong đó, tổ chức 35; cá nhân 295), đây là tháng thứ hai liên tiếp mã số giao dịch của các NĐT nước ngoài do VSD cấp sụt giảm và là tháng thấp nhất kể từ đầu năm. Tính chung 8 tháng, VSD đã cấp mới được 4.415 mã số giao dịch, tăng 146,6% (trong đó, tổ chức 387; cá nhân 4.028).

Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới trong tháng tám đạt 19.070 tài khoản (trong đó, NĐT trong nước đạt 18.676 tài khoản; NĐT nước ngoài đạt 394 tài khoản), bằng 85,2% so tháng trước và 87,7% so cùng kỳ. Tính chung 8 tháng, số tài khoản của các NĐT được cấp mới đạt 200.970 tài khoản, tăng 39,8% so cùng kỳ, đưa tổng số tài khoản của các NĐT hiện có đạt 2.109 nghìn tài khoản.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Đỗ Ngọc Khải

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 9 tháng năm 2018

	Đơn vị tính	Ước tính 9 tháng năm 2018	Ước 9 tháng năm 2018 so với 9 tháng năm 2017 (%)
1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	Tỷ đồng	526001	107.17
2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	107.4
3. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	24819	105.3
4. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	1819630	109.4
5. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	367839	108.9
6. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành	Tỷ đồng	48695	107.8
7. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	10512	121.6
8. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	22492	106.5
9. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	72691	109.3
10. Khách du lịch đến Hà Nội	1000 Lượt khách	11777	117.6
<i>Trong đó: Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)</i>	<i>1000 Lượt khách</i>	<i>3106</i>	<i>119.8</i>
11. Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng đến 30/9	1000 Tỷ đồng	2947	116.6
12. Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng đến 30/9	1000 Tỷ đồng	1799	117.3
13. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	166195	113.7
14. Tổng chi ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	48657	...

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn 9 tháng năm 2018 theo giá so sánh 2010 (GRDP)

	Chính thức 9 tháng năm 2017 (tỷ đồng)	Ước tính 9 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	490829	526001	107.17
Phân theo ngành kinh tế			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10429	10781	103.37
Công nghiệp và xây dựng	108006	116436	107.81
Dịch vụ	338455	362503	107.11
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	33939	36281	106.90

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

3. Sản xuất nông nghiệp đến hết tháng 9 năm 2018

	Thực hiện cùng kỳ năm 2017	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa	189862	179546	94.6
Lúa đông xuân	96903	93131	96.1
Lúa mùa	92959	86415	93.0
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô	19101	16888	88.4
Khoai lang	3186	2614	82.0
Đậu tương	8183	3299	40.3
Lạc	3457	2741	79.3
Rau các loại	33537	33160	98.9
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	594370	584255	98.3
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	73572	64958	88.3
Khoai lang	30046	24924	83.0
Đậu tương	12664	4884	38.6
Lạc	6188	4820	77.9
Rau các loại	631077	614433	97.4

4. Kết quả sản xuất vụ đông xuân năm 2018

	Thực hiện vụ đông xuân năm 2017	Ước tính vụ đông xuân năm 2018	Vụ đông xuân năm 2018 so với vụ đông xuân năm 2017 (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	667942	649213	97.2
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
<i>Lúa đông xuân</i>			
Diện tích (Ha)	96903	93131	96.1
Năng suất (Tạ/ha)	61.34	62.73	102.3
Sản lượng (Tấn)	594370	584255	98.3
<i>Ngô</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	14896	13023	87.4
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	49.39	49.88	101.0
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	73572	64958	88.3
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	2837	2284	80.5
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	105.91	109.12	103.0
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	30046	24924	83.0
<i>Đậu tương</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	7308	2655	36.3
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	17.33	18.40	106.2
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	12664	4884	38.6
<i>Lạc</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	2783	2169	77.9
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	22.23	22.22	99.9
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	6188	4820	77.9
<i>Rau các loại</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	24737	23866	96.5
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	215.66	215.47	99.9
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	533477	514233	96.4

5. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng Chín và 9 tháng năm 2018

	Đơn vị tính: %			
	Thực hiện tháng 8/2018 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 9/2018 so với tháng 8/2018	Ước tính tháng 9/2018 so với cùng kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 9/2018 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	108.1	101.4	107.2	107.4
Khai khoáng	52.6	111.1	92.9	91.1
Khai khoáng khác	52.6	111.1	92.9	91.1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108.1	101.5	107.0	107.4
Sản xuất chế biến thực phẩm	99.9	107.4	108.2	99.6
Sản xuất đồ uống	93.5	107.1	125.9	115.2
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	109.0	89.9	101.5	107.6
Dệt	120.9	98.5	102.7	115.1
Sản xuất trang phục	123.3	96.6	132.5	110.0
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	150.5	95.9	144.4	120.6
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	119.2	103.1	124.7	120.1
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	118.6	96.7	101.9	110.0
In, sao chụp bản ghi các loại	145.0	105.7	79.5	115.9
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	87.9	102.1	88.1	97.6
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	146.7	76.8	114.5	111.6
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	111.8	98.0	113.7	110.0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97.4	112.0	113.4	106.9
Sản xuất kim loại	97.7	108.1	94.5	95.1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	103.4	95.1	95.6	113.1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	125.7	101.9	115.2	103.5
Sản xuất thiết bị điện	92.5	99.6	93.9	97.2
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	102.8	101.4	114.5	108.2
Sản xuất xe có động cơ	85.7	105.9	90.8	93.9
Sản xuất phương tiện vận tải khác	94.6	104.4	109.9	101.7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	86.1	112.6	111.2	103.6
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	130.7	102.1	127.2	122.9
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	190.8	86.0	101.8	112.8

5. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng Chín và 9 tháng năm 2018
(Tiếp theo)

	Đơn vị tính: %			
	Thực hiện tháng 8/2018 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 9/2018 so với tháng 8/2018	Ước tính tháng 9/2018 so với cùng kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 9/2018 so với cùng kỳ
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	112.5	99.4	109.7	108.5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	112.5	99.4	109.7	108.5
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108.5	101.1	107.4	107.5
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108.6	101.7	103.8	104.9
Thoát nước và xử lý nước thải	84.5	97.0	117.7	103.5
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	148.5	103.4	109.0	120.6

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2018

	Đơn vị tính: %		
	Thực hiện quý I năm 2018 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2018 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2018 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	108.1	107.0	107.2
Khai khoáng	113.1	92.5	71.1
Khai khoáng khác	113.1	92.5	71.1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108.1	107.0	107.2
Sản xuất chế biến thực phẩm	98.6	100.4	99.9
Sản xuất đồ uống	110.7	124.6	109.7
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	109.5	101.9	111.7
Dệt	118.6	101.2	123.0
Sản xuất trang phục	108.4	106.4	115.4
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99.1	118.5	143.7
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	117.8	120.8	121.5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	115.6	108.6	106.2
In, sao chụp bản ghi các loại	111.9	126.0	111.9
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	106.6	97.7	90.1
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	122.4	95.5	119.3
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	104.4	109.7	115.2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	113.6	102.2	106.0
Sản xuất kim loại	100.4	92.4	92.7
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	105.9	131.7	103.5
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	103.6	99.7	107.1
Sản xuất thiết bị điện	100.0	97.6	93.7
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	111.5	106.3	107.2
Sản xuất xe có động cơ	101.1	89.6	92.2
Sản xuất phương tiện vận tải khác	106.9	99.8	98.8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	110.5	102.0	99.3
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	114.0	123.9	130.1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	104.9	94.6	138.7

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2018 (Tiếp theo)

	Đơn vị tính: %		
	Thực hiện quý I năm 2018 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2018 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2018 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	107.7	107.7	109.7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	107.7	107.7	109.7
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106.7	106.1	109.5
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105.1	103.4	106.1
Thoát nước và xử lý nước thải	114.4	102.2	94.8
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	101.8	119.8	138.8

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

7. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp tháng Chín và 9 tháng năm 2018

	Đơn vị tính	Thực hiện 8 tháng năm 2018	Ước tính tháng 9/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 9/2018	Ước tính tháng 9/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 9/2018 so với cùng kỳ (%)
- Đá xây dựng khác	1000 M ³	6127	756	6883	92.9	92.7
- Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác các loại	1000 Lít	35345	5430	40775	108.0	107.3
- Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng	Tấn	2243	289	2532	120.9	106.9
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	16841	2463	19304	118.9	116.7
- Bia các loại	1000 Lít	280331	41710	322041	111.0	102.8
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu Bao	916	113	1029	101.5	107.6
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	12898	1574	14472	129.8	118.2
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	18556	2531	21087	168.2	124.5
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	48546	6836	55382	104.6	98.7
- Giày, dép các loại	1000 Đôi	11529	1645	13174	143.3	122.9
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M2	52192	8311	60503	163.8	165.2
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 Chiếc	84923	11278	96201	138.8	60.2
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhấn)	1000 Chiếc	164753	22104	186857	67.6	85.2
- Giấy và bìa nhấn	Tấn	76557	10800	87357	116.5	104.0
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	53300	6093	59393	126.0	142.4
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	7594	1069	8663	216.0	184.2
- Phân bón các loại	Tấn	211285	22763	234048	87.8	88.4
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	9831	1011	10842	102.2	100.0
- Thuốc chứa Pênicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	441312	75367	516679	185.0	149.0
- Thuốc chứa Pênicilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/cốm	Kg	50058	7072	57130	127.0	72.9
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	2339	206	2545	73.4	113.3
- Dung dịch đạm huyết thanh	1000 Lít	7610	839	8449	98.1	125.2
- Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plasstic	Tấn	22369	4032	26401	146.2	120.0
- Sản phẩm bằng plastic còn lại chưa được phân vào đâu	Tấn	21066	2676	23742	118.6	111.1
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	1902	315	2217	158.3	133.1
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	2665	361	3026	103.8	98.1

7. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp tháng Chín và 9 tháng năm 2018 (tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện 8 tháng năm 2018	Ước tính tháng 9/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 9/2018	Ước tính tháng 9/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 9/2018 so với cùng kỳ (%)
- Thép không gỉ và thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	Tấn	25320	3030	28350	88.0	82.8
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ và thép hợp kim khác	Tấn	39605	5400	45005	94.9	124.2
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	676041	94245	770286	120.5	128.4
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	1000 Cái	3755	572	4327	129.7	102.9
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	1264	160	1424	74.7	96.0
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 kVA	Chiếc	1321	151	1472	116.2	122.9
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất ≤ 1 kVA	Chiếc	394	54	448	105.9	134.1
- Máy biến thế tăng/giảm điện áp, biến áp trượt, bộ ổn định điện áp có công suất ≤ 1kVA	Chiếc	40	14	54	13.2	5.7
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA	Chiếc	2257	148	2405	71.5	72.2
- Máy biến thế điện khác có công suất > 500 kVA	Chiếc	693	64	757	48.5	104.0
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	349	47	396	120.5	90.0
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	351273	25996	377269	51.5	91.1
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125W	1000 Cái	3058	121	3179	110.0	118.5
- Xe có động cơ dùng để chở dưới 10 người khác	Chiếc	4063	520	4583	95.1	63.6
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nóng, có tổng trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	1334	295	1629	41.8	52.9
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	21756	2527	24283	92.4	126.0
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	304767	46246	351013	123.7	107.8
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50cc nhưng ≤ 250cc	Chiếc	500351	71518	571869	99.7	91.7
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	159836	19708	179544	123.1	115.9
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	411	59	470	135.2	130.3
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	3532	505	4037	104.1	96.9
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	884	103	987	42.8	58.3
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	14714	2220	16934	109.7	111.2
- Nước uống được	1000 M ³	144134	19933	164067	103.8	104.7

8. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2018

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
		năm 2018	năm 2018	năm 2018	năm 2018	năm 2018	năm 2018
- Đá xây dựng khác	1000 M ³	2792	2055	2036	113.1	92.5	71.1
- Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác các loại	1000 Lít	12851	13429	14495	109.0	116.7	98.1
- Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng	Tấn	417	1175	940	111.0	96.5	117.7
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	7425	5678	6201	114.9	105.7	117.5
- Bìa các loại	1000 Lít	82486	120388	119167	100.8	109.2	97.4
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu Bao	331	334	364	109.5	101.9	111.7
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	4647	5148	4677	109.0	122.9	112.6
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	7083	6602	7402	116.7	109.8	137.6
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	17695	19269	18418	98.5	99.4	94.6
- Giày, dép các loại	1000 Đôi	3870	4297	5007	102.6	121.1	137.3
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	17306	20424	22773	166.6	161.2	155.4
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 Chiếc	31621	32755	31825	30.3	94.7	133.9
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhấn)	1000 Chiếc	65192	54196	67469	107.0	65.5	84.3
- Giấy và bìa nhấn	Tấn	27585	28992	30780	101.1	98.0	105.0
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	20425	20273	18695	148.1	157.4	120.4
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	1664	3786	3213	138.4	202.3	190.1
- Phân bón các loại	Tấn	81432	95160	57456	97.4	90.6	75.3
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	2698	4548	3596	94.6	105.3	95.7
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	158114	168500	190065	113.9	133.0	211.6
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/ cốm	Kg	21196	13722	22212	156.6	34.7	87.2
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	790	789	966	102.7	119.6	111.0
- Dung dịch đạm huyết thanh	1000 Lít	2874	2780	2795	140.5	136.6	104.8
- Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	6309	8092	12000	91.0	102.3	150.1
- Sản phẩm bằng plastic còn lại chưa được phân vào đâu	Tấn	7000	8363	8379	107.2	110.1	106.6
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	739	700	778	135.2	126.1	137.7
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	928	1039	1059	107.5	88.7	94.3

8. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2018 (Tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
		năm 2018	năm 2018	năm 2018	năm 2018	năm 2018	năm 2018
- Thép không gỉ và thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	Tấn	10024	9459	8867	75.5	88.0	86.1
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ và thép hợp kim khác	Tấn	15437	14381	15187	152.6	122.4	105.6
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	239802	256476	274008	118.4	132.6	122.0
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	1000 Cái	1254	1491	1582	100.4	101.2	106.7
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	466	473	485	111.7	97.3	83.6
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 kVA	Chiếc	450	532	490	128.7	129.2	111.1
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất ≤ 1 kVA	Chiếc	140	148	160	196.3	116.7	114.0
- Máy biến thế tăng/giảm điện áp, biến áp trượt, bộ ổn định điện áp có công suất ≤ 1kVA	Chiếc		14	39	-	4.4	12.3
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA	Chiếc	1092	746	567	95.3	51.1	73.0
- Máy biến thế điện khác có công suất > 500 kVA	Chiếc	351	213	193	202.3	99.5	56.6
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	133	143	120	96.8	89.2	80.8
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	116747	158200	102322	127.2	89.6	70.2
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125W	1000 Cái	1049	1643	487	93.2	151.9	100.8
- Xe có động cơ dùng để chở dưới 10 người khác	Chiếc	1800	1343	1440	70.8	47.1	79.4
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nóng, có tổng trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	361	297	971	51.8	41.0	58.3
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	8638	8172	7473	166.1	127.6	94.4
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	108047	107325	135641	104.9	93.6	119.0
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50cc nhưng ≤ 250cc	Chiếc	195561	181719	194589	94.8	89.8	89.8
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	59941	61076	58527	121.4	110.3	109.2
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	151	165	154	115.7	133.2	136.6
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	1205	1368	1464	114.5	78.2	106.7
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	432	348	206	75.5	67.2	32.5
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	4900	5583	6451	107.7	107.7	109.7
- Nước uống được	1000 M ³	52998	53732	57337	102.3	101.8	105.3

9. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

	Tỷ đồng; %					
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý II	quý III	9 tháng	Quý II	Quý III	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2018	2018	2018	2018	2018	2018
TỔNG SỐ	74212	90565	219441	110.2	110.8	110.3
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	16045	20533	48288	104.2	104.1	104.7
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	63	63	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	668	432	1099	14.4	83.5	21.4
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	7838	9614	22500	141.3	126.1	129.9
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	3505	4382	10345	111.1	109.1	108.2
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	38530	46509	115100	121.6	111.1	114.1
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	7021	8272	20301	107.9	111.2	109.1
Vốn huy động khác	605	760	1745	130.7	136.0	128.7

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

10. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn nhà nước tháng Chín và 9 tháng năm 2018

	Kế hoạch năm 2018 (Tỷ đồng)	Thực hiện 8 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 9/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn thực hiện đến tháng 9/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 9/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 9/2018 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	38099	21364	3455	24819	106.7	105.3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	20488	11768	1864	13632	106.7	96.9
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	17476	9796	1455	11251	106.5	100.6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	1379	770	116	886	...	...
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	161	73	12	85	160.2	139.1
Vốn nước ngoài (ODA)	2509	1734	356	2090	100.3	77.9
Xổ số kiến thiết	342	165	41	206	224.6	152.9
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	16522	8956	1494	10450	106.0	117.9
Vốn cân đối ngân sách huyện	13877	7495	1263	8758	106.7	119.7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	7434	3877	737	4614	125.8	146.7
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2645	1461	231	1692	102.4	109.4
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1089	640	97	737	118.2	113.4
Vốn cân đối ngân sách xã	770	467	65	532	106.1	108.5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	471	274	44	318	148.6	135.3
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	319	173	32	205	154.1	128.3
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước các quý năm 2018

	Tỷ đồng; %					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2018	năm 2018	năm 2018	năm 2018	năm 2018	năm 2018
TỔNG SỐ	5714	8833	10271	105.4	102.5	107.7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	3121	4919	5592	88.3	93.2	106.5
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2720	4164	4367	95.4	98.8	106.0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	219	323	344	15.8	16.2	22.6
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	19	31	35	107.7	150.2	153.3
Vốn nước ngoài (ODA)	343	662	1085	54.9	66.2	102.4
Xổ số kiến thiết	39	62	105	102.7	141.7	198.9
Vốn khác						
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	2405	3654	4391	138.6	118.1	108.8
Vốn cân đối ngân sách huyện	1985	3070	3703	146.6	119.5	109.1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	988	1493	2133	188.2	141.8	136.1
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	419	584	689	110.3	111.2	107.3
Vốn khác						
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	188	261	288	121.1	105.6	116.2
Vốn cân đối ngân sách xã	143	193	196	121.1	103.3	105.7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	81	111	126	142.6	120.7	146.0
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	45	68	92	120.8	112.8	147.7
Vốn khác						

12. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tháng Chín và 9 tháng năm 2018

	Thực hiện 8 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 9/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 9/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 9/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 9/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	1603415	216215	1819630	108.3	109.4
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	230878	30800	261678	103.1	106.4
Ngoài Nhà nước	1252040	169915	1421955	109.8	110.4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	120497	15500	135997	103.5	104.6
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	1242055	172200	1414255	107.6	110.1
Khách sạn, nhà hàng	36068	4550	40618	105.4	107.9
Du lịch lữ hành	7139	938	8077	103.3	106.9
Dịch vụ	318153	38527	356680	112.2	106.8
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	323449	44390	367839	108.1	108.9
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	58585	7830	66415	109.8	108.4
Ngoài Nhà nước	245616	34010	279626	107.7	109.4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	19248	2550	21798	108.6	104.8
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	193361	27750	221111	112.2	112.1
Khách sạn, nhà hàng	36068	4550	40618	105.4	107.9
Du lịch lữ hành	7139	938	8077	103.3	106.9
Dịch vụ	86881	11152	98033	100.4	102.9
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)					
Nhà nước	18.1	17.7	18.1	-	-
Ngoài Nhà nước	75.9	76.6	76.0	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	6.0	5.7	5.9	-	-

13. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng Chín và 9 tháng năm 2018

	Thực hiện 8 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 9/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 9/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 9/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 9/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	193361	27750	221111	112.2	112.1
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	20654	2905	23559	115.0	108.2
Ngoài Nhà nước	164106	23615	187721	111.8	112.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	8601	1230	9831	112.1	109.8
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	44284	6530	50814	120.9	119.4
Hàng may mặc	13748	2020	15768	110.6	110.6
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	23089	3390	26479	106.8	111.8
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	4329	645	4974	101.8	107.5
Gỗ và vật liệu xây dựng	4751	675	5426	101.7	111.0
Ô tô các loại	27555	3650	31205	110.7	106.4
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	7403	1050	8453	109.9	107.2
Xăng, dầu các loại	27746	4080	31826	111.2	109.1
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	2260	330	2590	121.8	112.0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	5320	750	6070	104.7	107.4
Hàng hóa khác	27285	3885	31170	113.1	114.6
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5591	745	6336	108.0	110.4

14. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2018

	Tỷ đồng; %					
	Thực hiện quý I năm 2018	Thực hiện quý II năm 2018	Ước tính quý III năm 2018	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý I	Quý II	Quý III
				năm 2018	năm 2018	năm 2018
TỔNG SỐ	68963	71316	80832	112.8	113.9	109.9
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
Lương thực, thực phẩm	16212	15733	18869	122.6	117.0	118.8
Hàng may mặc	4906	5030	5832	111.6	112.0	108.5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	8002	8567	9910	127.0	109.8	103.3
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	1632	1522	1821	117.8	106.3	100.4
Gỗ và vật liệu xây dựng	1710	1742	1973	120.5	114.9	101.0
Ô tô các loại	9556	10768	10881	99.1	111.1	108.8
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	2465	2884	3104	97.5	113.9	109.9
Xăng, dầu các loại	9310	10628	11888	101.4	117.3	108.7
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	728	886	976	96.9	118.8	119.6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1952	1906	2212	108.0	110.1	104.6
Hàng hóa khác	10445	9575	11150	120.0	114.8	109.9
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2044	2075	2217	112.5	112.6	106.6

15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng Chín và 9 tháng năm 2018

	Thực hiện 8 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 9/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 9/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 9/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 9/2018 so với cùng kỳ (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	36068	4550	40618	105.3	107.9
Dịch vụ lưu trú	6468	840	7308	105.0	105.4
Dịch vụ ăn uống	29600	3710	33310	105.4	108.5
Dịch vụ lữ hành	7139	938	8077	103.3	106.9
Dịch vụ tiêu dùng khác	86881	11152	98033	100.4	102.9

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

**16. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2018**

	Tỷ đồng; %					
	Thực hiện quý I năm 2018	Thực hiện quý II năm 2018	Ước tính quý III năm 2018	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý I	Quý II	Quý III
				năm 2018	năm 2018	năm 2018
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	14020	13178	13420	111.1	108.4	108.4
Dịch vụ lưu trú	2437	2384	2487	111.2	103.0	103.0
Dịch vụ ăn uống	11583	10794	10933	111.1	109.7	109.7
Du lịch lữ hành	2646	2669	2763	121.9	99.2	99.2
Dịch vụ tiêu dùng khác	32807	32157	33069	106.4	102.0	100.4

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

17. Kim ngạch xuất khẩu tháng Chín và 9 tháng năm 2018

	Thực hiện 08 tháng năm 2018 (Triệu USD)	Ước tính tháng 09/2018 (Triệu USD)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 09/2018 (Triệu USD)	Ước tính tháng 09/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 09/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	9160	1352	10512	141.8	121.6
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	1275	170	1445	120.7	113.5
Ngoài Nhà nước	3489	590	4079	177.8	135.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4396	592	4988	123.2	114.4
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	1016	155	1171	225.0	150.0
<i>Trong đó: + Gạo</i>	535	90	625	435.8	242.9
+ Cà phê	191	18	209	207.1	108.8
+ Hạt tiêu	45	5	50	87.9	61.0
+ Chè	46	5	51	64.4	75.8
Hàng may, dệt	1175	190	1365	135.7	118.4
Giày dép các loại và SP từ da	165	21	186	172.1	106.8
Hàng điện tử	369	51	420	180.3	116.1
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	1177	135	1312	104.0	108.8
Hàng thủ công mỹ nghệ	135	19	154	121.6	113.6
Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất)	598	120	718	237.4	151.3
Máy móc thiết bị phụ tùng	1175	170	1345	112.7	104.6
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	235	30	265	101.3	100.1
Phương tiện vận tải và phụ tùng	708	81	789	118.6	110.3
Hàng hoá khác	2407	380	2787	146.6	132.9

18. Kim ngạch nhập khẩu tháng Chín và 9 tháng năm 2018

	Thực hiện 08 tháng năm 2018 (Triệu USD)	Ước tính tháng 09/2018 (Triệu USD)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 09/2018 (Triệu USD)	Ước tính tháng 09/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 09/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	20032	2460	22492	109.1	106.5
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	8845	980	9825	93.2	99.8
Ngoài Nhà nước	6863	970	7833	142.6	118.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4324	510	4834	97.5	104.1
Phân theo nhóm hàng chủ yếu					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	5633	850	6483	146.8	119.5
Vật tư, nguyên liệu (trừ xăng dầu)	8290	1220	9510	164.7	131.6
<i>Trong đó: + Sắt thép</i>	1053	115	1168	106.7	102.7
+ <i>Phân bón</i>	123	11	134	147.9	86.4
+ <i>Hoá chất</i>	315	40	355	133.5	127.3
+ <i>Chất dẻo</i>	835	100	935	118.4	120.4
+ <i>Xăng dầu</i>	3713	540	4253	179.0	141.6
Hàng hoá khác	6109	390	6499	41.7	76.7

19. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng Chín và 9 tháng năm 2018

	Thực hiện 8 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 9/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 9/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 9/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 9/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	64220	8470	72691	110.8	109.3
Vận tải hành khách	10489	1406	11895	111.6	109.6
Đường bộ	10428	1398	11826	111.6	109.6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	61	8	69	122.2	109.8
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	22033	2890	24922	110.5	108.2
Đường bộ	17029	2219	19248	108.4	107.6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	5004	671	5675	118.1	110.5
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	31699	4175	35874	110.6	110.0
Đường bộ	26461	3468	29929	107.2	109.8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	3136	707	5945	131.1	111.0
Đường hàng không	-	-	-	-	-

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2018

	Tỷ đồng; %					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2018	2018	2018	2018	2018	2018
Tổng số	22533	24847	25311	109.0	111.3	107.8
Vận tải hành khách	3547	4154	4194	105.7	113.5	109.3
Đường bộ	3525	4131	4170	105.7	113.5	109.3
Đường sắt						
Đường thủy	21	24	24	106.7	114.8	110.5
Đường hàng không						
Vận tải hàng hóa	7880	8419	8623	106.1	111.3	107.3
Đường bộ	6126	6502	6620	106.0	112.0	105.0
Đường sắt						
Đường thủy	1754	1917	2003	106.7	108.9	115.8
Đường hàng không						
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	11106	12273	12494	112.2	110.6	107.6
Đường bộ	9321	10225	10383	112.6	109.5	107.7
Đường sắt						
Đường thủy	1785	2048	2111	110.4	116.2	107.0
Đường hàng không						

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

21. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng Chín và 9 tháng năm 2018

	Thực hiện 8 tháng năm 2018	Ước tính tháng 9/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 9/2018	Ước tính tháng 9/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 9/2018 so với cùng kỳ (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn hành khách)	372906	50202	423108	110.3	109.0
Đường bộ	370288	49861	420149	110.3	109.0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2618	341	2959	114.8	110.0
Đường hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.Km)	12577	1809	14386	110.8	109.3
Đường bộ	12520	1802	14322	110.8	109.3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	57	7	64	117.6	111.1
Đường hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	505254	64996	570250	108.4	109.1
Đường bộ	414145	53310	467455	107.4	109.1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	91109	11686	102795	113.1	109.4
Đường hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	40258	5261	45518	109.6	108.8
Đường bộ	21578	2811	24389	101.7	107.0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	18680	2449	21129	120.3	110.8
Đường hàng không	-	-	-	-	-

22. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2018

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2018	2018	2018	2018	2018	2018
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	129068	144222	149818	104.2	114.8	108.2
Đường bộ	128136	143215	148798	104.2	114.9	108.1
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	932	1007	1020	104.7	110.8	114.6
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	4034	5013	5339	104.5	124.0	101.5
Đường bộ	4014	4991	5317	104.5	124.1	101.4
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	20	22	22	104.6	117.2	111.4
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	183614	192221	194415	109.4	108.9	109.1
Đường bộ	150237	157766	159452	109.8	108.5	109.0
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	33377	34455	34963	107.6	111.0	109.6
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	14324	15492	15702	109.0	110.5	106.8
Đường bộ	7731	8271	8387	110.0	106.6	104.8
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	6593	7221	7315	108.0	115.3	109.3
Hàng không	-	-	-	-	-	-

23. Khách du lịch tháng Chín và 9 tháng năm 2018

	Thực hiện 8 tháng năm 2018 (1000 lượt khách)	Ước tính tháng 9/2018 (1000 lượt khách)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 9/2018 (1000 lượt khách)	Ước tính tháng 9/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 9/2018 so với cùng kỳ (%)
Khách đến Hà Nội	10427	1350	11777	121.5	117.6
a. Khách trong nước	7641	1030	8671	121.7	116.9
Chia ra					
- Khách trong ngày	3803	508	4311	130.3	128.6
- Khách ngủ qua đêm	3838	522	4360	114.5	107.3
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	2786	320	3106	120.8	119.8
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	1513	204	1717	128.6	124.4
- Khách quốc tế	893	118	1011	142.0	146.3
- Khách trong nước	620	86	706	113.9	102.5

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

24. Trật tự, an toàn xã hội tháng 8 năm 2018

		Tháng 8 năm 2018
Tai nạn giao thông		
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)		122
Đường bộ		120
Đường sắt		2
Đường thủy		
Số người chết (Người)		44
Đường bộ		42
Đường sắt		2
Đường thủy		
Số người bị thương (Người)		64
Đường bộ		64
Đường sắt		
Đường thủy		
Cháy, nổ		
Số vụ cháy, nổ (Vụ)		45
Số người chết (Người)		1
Số người bị thương (Người)		-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)		2000

25. Tín dụng ngân hàng đến tháng Chín năm 2018

	Thực hiện đến tháng 8 năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính đến tháng 9 năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tháng 9 năm 2018 so với tháng 12 năm 2017 (%)	Ước tháng 9 năm 2018 so với tháng trước (%)
I. Nguồn vốn huy động	2901540	2946804	111.7	101.6
1. Tiền gửi	2750290	2794532	112.2	101.6
- Tiền gửi tiết kiệm	1194011	1210319	111.9	101.4
- Tiền gửi thanh toán	1556279	1584213	112.4	101.8
2. Phát hành giấy tờ có giá	151250	152272	104.1	100.7
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	151243	152265	104.1	100.7
II. Tổng dư nợ	1779363	1799291	112.5	101.1
1. Dư nợ cho vay	1554392	1575078	113.1	101.3
- Dư nợ ngắn hạn	645871	653171	112.5	101.1
- Dư nợ trung và dài hạn	908521	921907	113.5	101.5
2. Đầu tư	224971	224213	108.1	99.7
- Dư nợ ngắn hạn	35641	35518	102.5	99.7
- Dư nợ trung và dài hạn	189330	188695	109.3	99.7

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

26. Thu, Chi ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2018

	Ước tính 9 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính 9 tháng năm 2018 so với dự toán (%)	Ước tính 9 tháng năm 2018 so với cùng kỳ (%)
I. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	166195	69.7	113.7
1. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	12500	62.2	91.7
2. Thu dầu thô	2307	123.4	136.6
3. Thu nội địa không kể dầu thô	151388	70.0	115.7
Trong đó:			
- Khu vực DNNN Trung ương	29272	55.4	109.9
- Khu vực DNNN địa phương	1954	71.1	113.8
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	17979	58.8	106.4
- Khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	30332	72.2	123.7
- Thuế thu nhập cá nhân	16474	70.4	121.5
- Thu tiền sử dụng đất	22256	87.3	101.9
- Thu lệ phí trước bạ	4328	61.8	102.6
- Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách	10843	70.0	107.8
II. CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỊA PHƯƠNG	48657	51.0	...
Trong đó:			
1. Chi đầu tư phát triển	21109	50.1	...
2. Chi Thường xuyên	27100	61.5	...

27. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng Chín so với:				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	112.55	105.16	105.03	101.08	103.99
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108.80	106.16	107.11	100.58	103.47
Trong đó:					
Lương thực	105.74	101.96	97.99	100.45	104.32
Thực phẩm	109.43	107.19	109.23	100.68	103.56
Ăn uống ngoài gia đình	108.32	105.02	105.02	100.35	102.93
Đồ uống và thuốc lá	107.09	101.81	101.48	100.15	101.76
May mặc, giày dép và mũ nón	108.33	103.51	102.57	100.47	102.23
Nhà ở và vật liệu xây dựng	114.02	105.37	104.74	100.31	105.23
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106.17	102.45	102.01	100.15	102.33
Thuốc và dịch vụ y tế	167.18	97.45	97.32	100.06	105.77
Giao thông	94.54	106.11	104.12	100.58	105.43
Bưu chính viễn thông	97.95	97.34	97.34	99.58	98.62
Giáo dục	150.07	112.66	112.62	111.78	106.08
Văn hoá, giải trí và du lịch	108.76	104.55	104.15	100.47	103.15
Hàng hóa và dịch vụ khác	110.36	102.90	101.74	100.44	102.61
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	104.59	95.88	97.55	98.27	104.30
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109.99	102.48	102.54	100.12	100.79